

Số : 1010/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa báo cáo tài chính 6 tháng năm 2016 và báo cáo tài chính 6 tháng năm 2015

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2016 của Công ty, lợi nhuận trước thuế đạt: 8,909 tỷ đồng. So với 6 tháng năm 2015 lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt: 11,308 tỷ đồng, giảm 2,399 tỷ đồng (giảm 21,21%) so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân ảnh hưởng giảm lợi nhuận của Công ty như sau:

6 tháng đầu năm 2016 do tình hình tiêu thụ, sản xuất toàn Tập đoàn cũng như tại Công ty gặp nhiều khó khăn, giá bán giảm 8,69% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu than giảm 3,7%. Tồn kho tăng cao làm ảnh hưởng tới vốn lưu động của Công ty, mặt khác các chi phí đầu vào tăng cao như thuế tài nguyên, phí môi trường tăng dẫn đến lợi nhuận 6 tháng năm 2016 giảm so với 6 tháng năm 2015.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

Giám đốc

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		443.555.759.378	306.906.204.452
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.244.239.005	68.094.435.779
111 1. Tiền		6.244.239.005	3.094.435.779
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	65.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.230.945.363	32.515.569.679
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	176.195.969.649	32.950.210.861
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.000.740.786	740.162.300
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.266.812.928	3.057.774.518
137 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	254.232.583.578	180.695.939.675
141 1. Hàng tồn kho		254.863.446.473	181.326.802.570
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(630.862.895)	(630.862.895)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.847.991.432	25.600.259.319
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.847.991.432	12.813.980.678
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	12.786.278.641
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		388.003.172.312	433.441.226.258
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		111.932.894.016	110.281.427.798
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	111.932.894.016	110.281.427.798
220 II. Tài sản cố định		175.370.132.627	198.704.848.167
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	175.370.132.627	198.704.848.167
222 - Nguyên giá		1.170.986.819.504	1.165.999.516.047
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(995.616.686.877)	(967.294.667.880)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		782.601.645	782.601.645
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(782.601.645)	(782.601.645)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.822.662.925	6.937.387.983
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	8.822.662.925	6.937.387.983
260 VI. Tài sản dài hạn khác		91.877.482.744	117.517.562.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	91.747.681.420	117.307.080.896
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	129.801.324	210.481.414
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		831.558.931.690	740.347.430.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		560.498.272.419	472.901.895.817
310 I. Nợ ngắn hạn		560.377.630.686	472.781.254.084
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	196.558.909.611	161.133.745.365
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		224.830.130	39.457.067.700
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	153.062.356.119	187.921.583.783
314 4. Phải trả người lao động		25.331.803.754	57.765.232.517
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.753.844.994	9.280.401.973
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	175.674.925.730	45.240.992
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.770.960.348	17.177.981.754
330 II. Nợ dài hạn		120.641.733	120.641.733
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		120.641.733	120.641.733
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		271.060.659.271	267.445.534.893
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	253.259.717.508	249.644.593.130
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	136.497.380.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	136.497.380.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	79.373.060.548
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		-	33.820.970.764
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.046.878.614	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		7.046.878.614	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		17.800.941.763	17.800.941.763
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	18	17.800.941.763	17.800.941.763
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		831.558.931.690	740.347.430.710

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.092.997.820.506	1.134.951.857.745
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.092.997.820.506	1.134.951.857.745
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.015.848.198.774	1.056.946.195.290
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.149.621.732	78.005.662.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.940.844.425	202.591.636
22	7. Chi phí tài chính	22	26.533.756	4.334.388.237
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		26.533.756	4.334.388.237
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.200.565.930	5.064.924.754
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	65.962.425.887	60.939.698.209
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.900.940.584	7.869.242.891
31	11. Thu nhập khác	25	1.509.479.520	3.957.179.762
32	12. Chi phí khác	26	500.971.724	518.206.649
40	13. Lợi nhuận khác		1.008.507.796	3.438.973.113
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.909.448.380	11.308.216.004
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.781.889.676	2.261.643.201
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	80.680.090	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.046.878.614</u>	<u>9.046.572.803</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	287	368

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.909.448.380	11.308.216.004
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9;10 28.322.018.997	51.077.197.021
03	- Các khoản dự phòng	175.629.684.738	62.064.696.209
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	21;25 (289.378.207)	(2.624.807.665)
06	- Chi phí lãi vay	22 26.533.756	4.334.388.237
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	212.598.307.664	126.159.689.806
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(133.761.118.816)	116.460.909.701
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(73.536.643.903)	(134.291.487.420)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(70.863.250.487)	(64.045.959.589)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	32.525.388.722	(6.208.854.346)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(26.533.756)	(4.334.388.237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.220.820.307)	(4.619.902.850)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.378.880.442)	(6.262.727.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(46.663.551.325)	22.857.279.615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.237.506.181)	(73.908.274.614)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	2.583.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	469.933.762	41.407.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.767.572.419)	(71.283.466.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	45.326.465.660	470.997.935.634
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(45.326.465.660)	(408.515.698.650)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.419.073.030)	(15.374.213.297)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.419.073.030)	47.108.023.687
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(61.850.196.774)	(1.318.163.647)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	68.094.435.779	3.369.327.264
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 6.244.239.005	2.051.163.617

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: tổ 06, Khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm xác định trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam. Cổ tức hàng năm được xác định chính thức sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

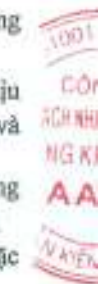
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.514.409.000	1.516.390.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.729.830.005	1.578.045.779
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	6.244.239.005	68.094.435.779

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	75.940.093.655	17.591.215.270
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	689.630.283	7.285.301.063
Công ty Xây lắp Môi trường Nhân cơ - Vinacomin	1.226.392.200	4.077.524.000
Công ty Cổ phần Dự án Phát triển Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	93.976.506.682	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	930.768.829	563.592.528
	176.195.969.649	32.950.210.861
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)	172.699.969.080	29.470.584.211

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	298.000.000	-	298.000.000	-
Trung tâm Khoa học công nghệ Mỏ & môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.700.000.000	-	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	570.140.786	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	42.600.000	-	52.162.300	-
Tổng	3.000.740.786	-	740.162.300	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.998.000.000	-	298.000.000	-



6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.232.855.000	-	1.250.685.000	-
Phải thu tiền lương ốm của cơ quan BHXH	-	-	369.465.450	-
Phải thu tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng đã quá hạn	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	137.293.207	-
Phải thu tiền lãi tiết kiệm	-	-	180.555.555	-
Phải thu khác	233.957.928	-	319.775.306	-
	2.266.812.928	800.000.000	3.057.774.518	800.000.000

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	4.419.223.016	-	2.767.756.798	-
Tổng	111.932.894.016	-	110.281.427.798	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-
	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.429.063.111	(630.862.895)	11.119.304.861	(630.862.895)
Công cụ, dụng cụ	56.361.000	-	39.755.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.465.875.740	-	83.003.011.058	-
Thành phẩm	170.912.146.622	-	87.164.731.651	-
	254.863.446.473	(630.862.895)	181.326.802.570	(630.862.895)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm	-	555.276
- Dự án đầu tư thiết bị văn phòng	-	555.276
Xây dựng cơ bản	7.470.254.759	6.219.496.759
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo	-	-
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	4.737.263.296	4.737.263.296
- Dự án đầu tư di chuyển cụm sàng CT than 1	23.077.613	23.077.613
- Kê chân kho than khu vực sàng 4	360.500.000	-
- Máy xúc EKG 5A số 2-Núi Béo	762.000.000	-
- Đường giao thông từ khai trường Hà Tu ra mỏ than Núi Béo	128.258.000	-
- Công trình khác	43.711.654	43.711.654
Sửa chữa	1.352.408.166	717.335.948
- Trung tu máy khoan xoay cầu số 10	-	685.147.596
- Trung tu sàng 4	1.352.408.166	32.188.352
	8.822.662.925	6.937.387.983

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Số dư cuối kỳ	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	150.000.000	632.601.645	782.601.645
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000	632.601.645	782.601.645
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư xuất dùng chờ phân bổ	5.164.246.841	12.813.980.678
Chi phí mua bảo hiểm phươg tiện	683.744.591	-
	5.847.991.432	12.813.980.678
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	21.133.736.437	21.414.044.469
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư chờ phân bổ	2.282.132.230	2.979.665.275
Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	627.706.530	857.123.748
Chi phí thuê trồng rừng, chăm sóc rừng	815.095.805	1.373.349.125
Quyền khai thác khoáng sản	66.372.447.919	89.994.148.279
Phí sử dụng tài liệu địa chất	516.562.499	688.750.000
	91.747.681.420	117.307.080.896

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Ván Đồn Đ&T	4.212.518.521	4.212.518.521	15.312.260.082	15.312.260.082
Công ty CP TM Trung Nghĩa	11.026.951.445	11.026.951.445	13.332.269.917	13.332.269.917
Công ty CP Hưng Hà	9.587.251.279	9.587.251.279	10.166.572.336	10.166.572.336
Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV- XI nghiệp vật tư Hòn	17.763.284.230	17.763.284.230	1.325.863.962	1.325.863.962
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	11.806.530.365	11.806.530.365	2.011.504.375	2.011.504.375
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	8.415.728.592	8.415.728.592	5.525.701.472	5.525.701.472
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin	14.836.316.000	14.836.316.000	4.246.517.000	4.246.517.000
Công ty CP Đầu tư Kỳ Tầm Than Hà Tu	21.396.566.936	21.396.566.936	9.792.035.518	9.792.035.518
Công ty TNHH MTV Hướng Târ	-	-	8.608.579.599	8.608.579.599
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	8.311.767.655	8.311.767.655	7.092.947.501	7.092.947.501
Phải trả người bán khác	89.201.994.588	89.201.994.588	83.719.493.603	83.719.493.603
	196.558.909.611	196.558.909.611	161.133.745.365	161.133.745.365
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	85.994.228.792	85.994.228.792	42.767.001.070	42.767.001.070
(xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	545.772.751	205.136.465
Bảo hiểm xã hội để lại Công ty	110.150.927	110.143.927
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	759.853.865	4.719.031.695
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	190.186.791	228.677.518
Tiền cán bộ công nhân viên ủng hộ Quỹ hỗ trợ	600.947.915	664.947.915
Tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	2.455.000.000
BHXH thành phố Hạ Long	-	162.314.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.932.745	735.149.860
	2.753.844.994	9.280.401.973

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	-	45.240.992
Dự phòng phải trả các chỉ tiêu công nghệ	125.276.849.775	-
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.998.285.802	-
Chi phí bơm bùn moong	26.205.000.000	-
Chi phí cát trôi	13.743.000.000	-
Chi phí trắc địa, địa chất, môi trường thường xuyên	5.451.790.153	-
	175.674.925.730	45.240.992

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo công văn số 513/TKV-KS ngày 04/02/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015, tỷ lệ chi trả cổ tức thay đổi từ 6% vốn điều lệ lên 10% vốn điều lệ và một số chỉ tiêu thay đổi. Cụ thể như sau:

	Theo nghị quyết đại hội đồng thường niên 2016	Theo công văn số 513/TKV-KS
	Số tiền VND	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	25.608.309.172	25.608.309.172
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	323.750.000	323.750.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.841.035.496	11.869.176.460
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.793.785.676	5.225.539.912
Chi trả cổ tức	13.649.738.000	8.189.842.800

(Theo công văn 513/TKV-KS tỷ lệ chi trả cổ tức 6% vốn điều lệ tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng. Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 tỷ lệ chi trả cổ tức 10% vốn điều lệ tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1000 đồng)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.302.165.200	51%	69.613.663.800	51%
Các cổ đông khác	120.388.354.800	49%	66.883.716.200	49%
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100%</u>	<u>136.497.380.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	136.497.380.000	136.497.380.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	109.193.140.000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	245.690.520.000	136.497.380.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	13.649.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	13.649.738
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	13.649.738
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	13.649.738
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	13.649.738

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	33.820.970.764
	<u>-</u>	<u>33.820.970.764</u>

18 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Tài sản tính hao mòn vào cuối năm.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.082.029.354.829	1.119.351.045.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.968.465.677	15.600.812.298
	1.092.997.820.506	1.134.951.857.745
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 34)	1.082.029.354.829	1.119.351.045.447

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.004.103.392.464	1.043.309.007.596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.744.806.310	13.637.187.694
	1.015.848.198.774	1.056.946.195.290

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.378.207	41.407.665
Lãi ký quỹ môi trường	1.651.466.218	161.183.971
	1.940.844.425	202.591.636

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	26.533.756	4.334.388.237
	26.533.756	4.334.388.237

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	6.630.000	9.324.818
Chi phí nhân công	3.742.311.608	3.634.240.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.901.566	396.133.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.687.345	534.376.427
Chi phí khác bằng tiền	591.035.411	490.849.430
	5.200.565.930	5.064.924.754

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.033.393.834	1.447.994.488
Chi phí nhân công	16.224.719.506	16.030.001.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	884.736.145	894.424.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.785.011	363.177.630
Chi phí khác bằng tiền	46.368.791.391	42.204.100.062
	65.962.425.887	60.939.698.209

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.583.400.000
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	1.408.229.520	1.189.058.065
Tiền phạt thu được	2.100.000	83.576.240
Các khoản khác	99.150.000	101.145.457
	1.509.479.520	3.957.179.762

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá trị phế liệu, chi phí xuất bán, chi phí thu hồi phế liệu	481.921.876	513.274.643
Các khoản khác	19.049.848	4.932.006
	500.971.724	518.206.649

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.909.448.380	11.308.216.004
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.909.448.380	11.308.216.004
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	1.781.889.676	2.261.643.201
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.338.401.670	3.147.510.952
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.220.820.307)	(4.619.902.850)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	899.471.039	789.251.303

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khấu hao tài sản cố định	129.801.324	210.481.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	129.801.324	210.481.414

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.046.878.614	9.046.572.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.046.878.614	9.046.572.803
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	368

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.080.036.407	265.816.464.465
Chi phí nhân công	109.303.618.886	120.309.053.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.322.018.997	51.077.197.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.735.106.624	569.436.452.209
Chi phí khác bằng tiền	396.308.194.810	252.671.632.475
	1.159.748.975.724	1.259.310.799.196

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.244.239.005	-	68.094.435.779	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.395.676.593	(4.232.578.000)	146.289.413.177	(4.232.578.000)
	296.639.915.598	(4.232.578.000)	214.383.848.956	(4.232.578.000)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	199.312.754.605	170.414.147.338
	199.312.754.605	170.414.147.338

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	6.244.239.005	-	-	6.244.239.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.230.204.577	111.932.894.016	-	286.163.098.593
	180.474.443.582	111.932.894.016	-	292.407.337.598
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	68.094.435.779	-	-	68.094.435.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.775.407.379	110.281.427.798	-	142.056.835.177
	99.869.843.158	110.281.427.798	-	210.151.270.956

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	199.312.754.605	-	-	199.312.754.605
	<u>199.312.754.605</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>199.312.754.605</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	170.414.147.338	-	-	170.414.147.338
	<u>170.414.147.338</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>170.414.147.338</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	45.326.465.660	470.997.935.634
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	45.326.465.660	408.515.698.650

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán than		1.082.029.354.829	1.119.351.045.447
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	462.160.113.286	454.772.631.952
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	619.869.241.543	664.578.413.495 *
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		172.699.969.080	29.470.584.211
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	93.976.506.682	-
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	75.940.093.655	17.591.215.270
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	Công ty mẹ	689.630.283	7.285.301.063
Công ty xây lắp môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.226.392.200	4.077.524.000
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	309.675.366	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	528.574.094	344.816.472
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	7.019.813	13.422.499
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	22.076.987	158.304.907
Trả trước cho người bán		1.998.000.000	298.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	298.000.000	298.000.000
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.700.000.000	-
Phải trả người bán		85.994.228.792	42.767.001.070
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	7.593.523.276	1.758.175.645
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.991.356.592	1.359.529.770
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	819.014.993	9.127.010.508
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.806.530.365	2.011.504.375
Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	17.763.284.230	1.325.863.962
Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	229.694.500	142.968.300
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	172.120.520	50.919.000
Chi nhánh Công ty CP Du lịch và TM tại Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	6.066.557.500	2.742.097.900
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	14.836.316.000	4.246.517.000

	Cùng Tập đoàn	8.311.767.655	7.092.947.501
		Mỗi quan hệ	30/06/2016
		VND	VND
Công ty TNHH MVT khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	Cùng Tập đoàn	-	2.681.056.964
Công ty CP Tinh học, CN Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	350.628.000	85.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ & CN Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	992.819.330
Xí nghiệp Thiết Kế than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	213.420.173	112.047.018
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.529.586.800	15.000.000
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	927.545.300	15.000.200
Công ty CP Thiết bị điện	Cùng Tập đoàn	-	1.109.329.455
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	681.906.500	218.020.000
Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	Cùng Tập đoàn	89.000.000	89.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	118.000.000
Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp Ô tô Vinacomin tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	8.415.728.592	5.525.701.472
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.680.898.984	1.747.891.258
Công ty Cổ phần Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	150.601.412	150.601.412
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - CN tổng Cty công nghiệp Hóa chất mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	286.642.400	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	67.380.000	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, Thương mại và dịch vụ Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội ITASCO	Cùng Tập đoàn	10.725.000	-
Người mua trả tiền trước		-	39.166.804.496
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	39.166.804.496
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	290.263.204
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.467.340.484	1.476.199.854

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Trung

105 - C
CÔNG TY
KHOẢN
KIỂM TOÁN
AASC
T. TP. H.

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	185.570.274.402	285.607.888.144	684.186.808.678	8.120.360.707	2.514.184.116	1.165.999.516.047
- Mua trong kỳ	-	-	-	113.855.276	-	113.855.276
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.350.357.272	2.973.090.909	-	550.000.000	-	4.873.448.181
Số dư cuối kỳ	<u>186.920.631.674</u>	<u>288.580.979.053</u>	<u>684.186.808.678</u>	<u>8.784.215.983</u>	<u>2.514.184.116</u>	<u>1.170.986.819.504</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	110.615.708.458	267.695.472.053	579.474.411.570	7.076.764.448	2.432.311.351	967.294.667.880
- Khấu hao trong kỳ	7.976.869.096	5.404.988.077	14.572.169.251	344.634.630	23.357.943	28.322.018.997
Số dư cuối kỳ	<u>118.592.577.554</u>	<u>273.100.460.130</u>	<u>594.046.580.821</u>	<u>7.421.399.078</u>	<u>2.455.669.294</u>	<u>995.616.686.877</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	74.954.565.944	17.912.416.091	104.712.397.108	1.043.596.259	81.872.765	198.704.848.167
Tại ngày cuối kỳ	<u>68.328.054.120</u>	<u>15.480.518.923</u>	<u>90.140.227.857</u>	<u>1.362.816.905</u>	<u>58.514.822</u>	<u>175.370.132.627</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 773.384.959.925 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 6.517.592.827 đồng

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	32.697.742.485	28.543.805.465	-	4.153.937.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.338.401.670	1.781.889.676	5.220.820.307	-	899.471.039
Thuế thu nhập cá nhân	-	137.293.207	472.515.500	566.808.707	-	43.000.000
Thuế tài nguyên	-	102.704.391.506	114.327.097.841	89.406.037.387	-	127.625.451.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.201.184.242	9.201.184.242	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	31.270.400	-	31.270.400	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	80.710.227.000	10.172.252.500	70.541.983.400	-	20.340.496.100
- <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	-	76.958.233.000	-	60.000.000.000	-	16.958.233.000
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	3.751.994.000	10.172.252.500	10.541.983.400	-	3.382.263.100
	-	187.921.583.783	168.652.682.244	203.511.909.908	-	153.062.356.119

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	28.595.430.852	-	244.419.053.218						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.046.572.803						
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	-	159.198.539	(159.198.539)	-	-						
Số dư cuối kỳ trước	136.497.380.000	(46.818.182)	79.532.259.087	28.436.232.313	28.436.232.313	9.046.572.803	253.465.626.021					
Số dư đầu kỳ này	136.497.380.000	(46.818.182)	79.373.060.548	33.820.970.764	-	249.644.593.130						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.046.878.614						
Tăng vốn trong kỳ này (*)	109.193.140.000	-	(78.803.923.472)	(30.389.216.528)	-	-						
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(3.431.754.236)	-	-						
Số dư cuối kỳ	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	-	-	7.046.878.614	253.259.717.508					

(*) Tăng vốn điều lệ 109.193.140.000 đồng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25/04/2016.

